

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-PT
Ngày 19- 9- 2022
Về việc tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Hoài Trí

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Luông

Bà Lưu Thị Mỹ Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 19 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 23/2022/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2022 về việc “tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 74/2022/HNGĐ-ST ngày 02/06/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2022/QĐ-PT ngày 30/8/2022 giữa các đương sự:

- *N đơn:* Bà Phạm Thị Ngọc Th, sinh năm 1981; thường trú: Số 167/6 đường 6, tổ 5, khu phố 1, phường L, thành phố T, Thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Trọng N, sinh năm 1981; thường trú: Số 23/16 khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh B; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Văn Vũ L - Luật sư, Công ty Luật TNHH MTV Đại Á thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương; có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đinh Thị Thu Phượng, sinh năm 1958; thường trú: Tổ 1, khu phố Tân Mai 2, phường P, thành phố B, tỉnh Đ; tạm trú: Số 23/16 khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh B; có mặt.

2. Chị Trần Ngọc N, sinh năm 2000 và anh Trần Thư Th, sinh năm 2006; cùng thường trú: Số 23/16 khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Chị N và anh Th có mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Trần Thư Th: Ông Trần Trọng N, sinh năm 1981; thường trú: Số 23/16 khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh B và bà Phạm Thị Ngọc Th, sinh năm 1981; thường trú: Số 167/6 đường 6, tổ 5, khu phố 1, phường L, thành phố T, Thành phố H.

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Trần Trọng N.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc Th trình bày: bà Th và ông Trần Trọng N là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 74/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống có 02 con chung là Trần Ngọc N, sinh năm 2000 và Trần Thư Th, sinh năm 2006.

Về tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích 89,0m² thuộc thửa số 2857, tờ bản đồ số 3DH.1 tọa lạc khu phố Tây B, phường Đông Hòa, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo giấy quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BQ 024502, số cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH07583 ngày 17/5/2014 cấp cho ông Trần Trọng N và bà Phạm Thị Ngọc Th; trên đất có 01 căn nhà 02 tầng có diện tích sàn 75,1m². Nguồn gốc tài sản là do bố mẹ chồng cho ông N năm 2000. Năm 2001 xây dựng căn nhà kết cấu trệt gắn liền với đất. Đến năm 2004, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện (nay là thành phố) Dĩ An, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5324/QSDĐ/CN-ĐH ngày 09/02/2004 do cho ông Trần Trọng N. Đến năm 2005, ông N tự nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng, vợ chồng ông N và bà Th được UBND huyện Dĩ An cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đối với căn nhà xây dựng năm 2001. Trong quá trình sử dụng đất, bà Th và ông N thế chấp quyền sử dụng đất và nhà để vay ngân hàng. Đến năm 2014, khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND thị xã (nay là thành phố) Dĩ An cấp giấy quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BQ 024502 số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH07583 ngày 17/5/2014 cho ông Trần Trọng N và bà Phạm Thị Ngọc Th, đồng thời vợ chồng có sửa chữa lại căn nhà.

Khi ly hôn chưa chia tài sản chung nên nay bà Phạm Thị Ngọc Th khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn. Bà Th yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất diện tích 89,0m² thuộc thửa số

2857, tờ bản đồ số 3DH.1 tọa lạc tại khu phố Tây B, phường Đông Hòa, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương và căn nhà 02 tầng gắn liền với đất diện tích sàn 75,1m². Bà Th yêu cầu được hưởng ½ giá trị. Ông N là người nhận đất và nhà đồng thời có trách nhiệm thanh toán cho bà ½ giá trị tài sản; không yêu cầu chia 01 đồng hồ điện, 01 giếng khoan và máy bơm.

- Bị đơn ông Trần Trọng N trình bày:

Thông nhất lời trình bày của Nguyên đơn về tình trạng hôn nhân, về con chung. Về nguồn gốc tài sản mà bà Th tranh chấp ông N thừa nhận như lời trình bày của bà Th. Tại phiên tòa, ông N thừa nhận bà Thuý có đóng góp một phần công sức trong việc chăm sóc con cái, chăm lo nhà cửa trước khi vợ chồng ly hôn.

Về yêu cầu chia tài sản chung của bà Phạm Thị Ngọc Th thì ông N không đồng ý chia, ông N mong muốn để nhà và quyền sử dụng đất này để cho các con có chỗ ở để sinh hoạt hằng ngày.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Thu P trình bày: Nguồn gốc quyền sử dụng đất có diện tích 89,0m² thuộc thửa số 2857, tờ bản đồ số 3DH.1 tọa lạc tại khu phố Tây B, phường Đông Hòa, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương và 01 căn nhà 02 tầng có diện tích sàn 75,1m² là do bà Phượng và chồng là ông Trần Ngọc Đăng (đã chết) cho con trai là ông Trần Trọng N vào năm 2000. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc Th thì bà Phượng không có ý kiến gì, chỉ mong muốn để lại căn nhà và đất này cho các cháu Trần Ngọc N và Trần Thu Th có nơi ăn ở, sinh hoạt, học tập. Còn số tiền 119.587.851 đồng mà bà Phượng đã trả nợ thay cho bà Th, ông N tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á vào năm 2013 thì bà không yêu cầu bà Th, ông N phải trả lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc N và Trần Thu Th trình bày: Chị N và anh Th là con ruột của bà Th và ông N, chị N và anh Th xác định không có đóng góp công sức, tiền bạc gì trong quyền sử dụng đất và căn nhà mà ba mẹ mình đang tranh chấp. Tuy nhiên, chị N và anh Th đang sinh sống trên căn nhà và quyền sử dụng đất này nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của N đơn, đồng thời cũng mong muốn là cha, mẹ giữ căn nhà và quyền sử dụng đất này để cho chị N và anh Th có nơi để ở và sinh hoạt.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 74/2022/HNGĐ-ST ngày 02/06/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc Th về việc tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn với bị đơn ông Trần Trọng N.

Ông Trần Trọng N được quyền sử dụng đất có diện tích 89,0m², thuộc thửa đất số 2857, tờ bản đồ số 3DH.1 tọa lạc khu phố Tây B, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An (nay là thành phố Dĩ An), tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số BQ024502, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH07583 do Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An (nay là thành phố Dĩ An) cấp ngày 17/5/2014 cấp cho ông Trần Trọng N, bà Phạm Thị Ngọc Th và 01 căn nhà 02 tầng có diện tích sàn 75,1m² (có bản vẽ kèm theo).

Ông Trần Trọng N có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị Ngọc Th 35% giá trị tài sản với tổng số tiền là 1.229.728.600 (một tỷ hai trăm hai mươi chín triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm) đồng.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án tuyên, ngày 14/6/2022, bị đơn ông Trần Trọng N có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án.

Ngày 14/6/2022, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An có Quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS-HNGĐ kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm theo hướng giảm tỉ lệ chia tài sản cho N đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ N yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ N yêu cầu kháng cáo. Tại phiên tòa, bị đơn xác định kháng cáo không đồng ý đối với phần của Quyết định sơ thẩm về việc chia cho Nguyên đơn 35% giá trị khối tài sản tranh chấp. Các đương sự không thỏa thuận hòa giải được với nhau và đề nghị được xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến đề nghị rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 14/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (Luật sư Lý): Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất là của cha, mẹ bị đơn cho bị đơn vào năm 2002, đến năm 2004 thì bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực tế thì vào năm 2001, cha mẹ bị đơn đã xây dựng căn nhà 02 tầng cho gia đình Nguyên đơn và bị đơn ở. Năm 2005 bị đơn làm quyền sở hữu nhà thì cho Nguyên đơn cùng đứng tên, mặc dù nhà có diện tích lớn nhưng do bị quy hoạch đất nên chỉ được cấp diện tích 19,1m². Đến năm 2014 chính quyền địa phương xóa quy hoạch nên bị đơn làm lại quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, do không am hiểu pháp luật nên bị đơn cùng cho Nguyên đơn đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất. Vì vậy Tòa án sơ thẩm nhận định bị đơn tự nguyện đưa quyền sử dụng đất vào tài sản chung vợ chồng là không hợp lý. Nguyên đơn chỉ làm việc nhà đến năm 2012 thì đi làm công nhân nên lương chỉ đủ sống, bị đơn đi làm ăn xa đem tiền về nuôi các con. Nguyên đơn có quan hệ không trong sáng vì vậy nên đã thuê nhà trọ ở riêng. Sau khi ly hôn mặc dù cháu Th được giao cho Nguyên đơn nuôi nhưng thực tế Nguyên đơn không nuôi mà cháu Th về sống với bị đơn, còn cháu N thì vẫn đang còn đi học đại học. Vì vậy quyết định của Tòa án sơ thẩm là gây thiệt hại cho bị đơn và các con. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo

hướng chỉ công nhận tài sản chung là nhà và chia cho Nguyên đơn 35% giá trị nhà, chia cho bị đơn 65% giá trị nhà; đối với quyền sử dụng đất thì công nhận là tài sản riêng của bị đơn và có tính công sức cho Nguyên đơn với tỉ lệ 5%.

Ý kiến của bị đơn thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, đồng thời bị đơn mong muốn để nhà đất cho 02 con vì hiện nay bị đơn không có khả năng thanh toán tiền cho N đơn.

Ý kiến của N đơn: Nguyên đơn đã về làm dâu và chung sống cùng bị đơn từ năm 2000 thể hiện qua việc cháu N sinh vào năm 2000. Khi về chung sống với bị đơn thì khu đất hiện đang tranh chấp là khu đất trống. Năm 2001 khi xây căn nhà thì Nguyên đơn có góp là tiền bán nữ trang, vàng cưới, tiền bảo hiểm sinh con, tiền Nguyên đơn làm vá xe, rửa xe. Ngoài ra Nguyên đơn còn phải chăm sóc con nhỏ. Việc mua xe tải cho bị đơn sử dụng cũng có tiền gia đình Nguyên đơn đóng góp. Quá trình chạy xe, bị đơn cũng có mối quan hệ nam nữ không lành mạnh. Về việc bị đơn cho rằng Nguyên đơn quan hệ lãng nhãng thì không có chứng cứ. Hình ảnh bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm là sau khi ly hôn thì Nguyên đơn có quen bạn trai chứ không phải hình ảnh trước khi ly hôn. Vì vậy Nguyên đơn xác định Nguyên đơn có công sức lớn trong khối tài sản chung, chính vì vậy bị đơn mới để cho Nguyên đơn cùng đứng tên trong giấy tờ nhà, đất. Đề nghị giữ N bản án sơ thẩm.

Ý kiến bà Phượng, chị N, anh Thư Th: mong muốn để nhà, đất cho cháu, các con có nơi cư ngụ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về nguồn gốc nhà, đất là của cha mẹ bị đơn tặng cho bị đơn nhưng bị đơn đã làm thủ tục đưa tài sản này vào tài sản chung vợ chồng thể hiện Nguyên đơn và bị đơn cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An kháng nghị dựa trên 02 nội dung là Nguyên đơn có quan hệ bất chính và có hành vi phá tán tài sản, tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh Nguyên đơn có hành vi trên. Vì vậy tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện Kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị số 03/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 14/6/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An. Về tài sản tranh chấp thì Nguyên đơn đã cùng bị đơn quản lý sử dụng nhà, đất từ năm 2000, Nguyên đơn có công sức trong việc tôn tạo, gìn giữ, phát triển tài sản chung. Vì vậy Tòa án sơ thẩm chia tài sản chung cho Nguyên đơn 35%; chia cho bị đơn 65% là hợp lý. Tại phiên tòa không có thêm tình tiết mới, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ N Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Trần Trọng N làm trong thời hạn luật định theo Điều 273 Bộ Luật tố tụng Dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 14/6/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 289 Bộ Luật tố tụng Dân sự đình chỉ xét xử đối với Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An.

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Trọng N:

Nguyên đơn (bà Phạm Thị Ngọc Th) và bị đơn (ông Trần Trọng N) là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2000 nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 74/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống có 02 con chung là Trần Ngọc N, sinh năm 2000 và Trần Thư Th, sinh năm 2006. Về tài sản trong quá trình chung sống gồm có: quyền sử dụng đất có diện tích 89,0m² thuộc thửa số 2857, tờ bản đồ số 3DH.1 tọa lạc khu phố Tây B, phường Đông Hòa, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, trên đất gắn liền là 01 căn nhà 02 tầng có diện tích sàn 75,1m².

Tài sản nêu trên thì Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định: Nguồn gốc đất là do cha, mẹ bị đơn (ông Trần Ngọc Đang và bà Đinh Thị Thu Phượng) cho bị đơn vào năm 2002. Trước đó vào năm 2001 thì ông Đang, bà Phượng xây dựng 01 căn nhà 02 tầng gắn liền với đất. Năm 2004, bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5324/QSĐĐ/CN-ĐH ngày 09/02/2004. Đến 2005, bị đơn nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng và được UBND huyện Dĩ An cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đứng tên cả Nguyên đơn và bị đơn. Quá trình sử dụng đất, Nguyên đơn và bị đơn cùng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà để vay ngân hàng lấy tiền kinh doanh. Năm 2014, bị đơn thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND thị xã (nay là thành phố) Dĩ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BQ 024502 ngày 17/5/2014 cho Nguyên đơn và bị đơn cùng đứng tên. Quá trình sử dụng nhà ở thì Nguyên đơn và bị đơn cùng sử dụng, quản lý nhà đất và có sửa chữa nhà. Việc bị đơn thống nhất làm thủ tục nhà, đất và để cho Nguyên đơn cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện ý chí của bị đơn đồng ý nhập khối tài sản chung nhà đất là tài sản chung của Nguyên đơn và bị đơn. Từ khi nhận Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bị đơn không khiếu nại hay thắc mắc gì. Do đó căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, thì tài sản tranh chấp trên là tài sản chung của Nguyên đơn và bị đơn trong thời kỳ hôn nhân.

[2.2] Vì vậy tài sản chung được chia theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn

nhân và gia đình. Như trên đã nêu thì tài sản chung tranh chấp có nguồn gốc của cha, mẹ bị đơn tặng cho, vì vậy khi chia tài sản chung cần tính nguồn gốc tài sản, công sức đóng góp của vợ chồng trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; đồng thời có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất kinh doanh; yếu tố lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Do nguồn gốc nhà, đất do cha mẹ bị đơn tặng cho mà có và hiện nay bị đơn đang trực tiếp cùng 02 con (Trần Ngọc N và Trần Thu Th) sống trong căn nhà, đất tranh chấp; hơn nữa Nguyên đơn chỉ yêu cầu được nhận bằng giá trị tài sản (không yêu cầu nhận hiện vật) nên Tòa án sơ thẩm giao toàn bộ tài sản tranh chấp bằng hiện vật cho bị đơn sở hữu, sử dụng là có căn cứ. Về phía Nguyên đơn hiện nay cũng chưa có chỗ ở ổn định, phải thuê nhà trọ để ở, do đó Tòa án sơ thẩm đã xem xét hoàn cảnh cũng như công sức của các bên và chia cho Nguyên đơn 35% khối tài sản tranh chấp; chia cho bị đơn 65% khối tài sản tranh chấp. Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn 35% giá trị khối tài sản tranh chấp tương ứng với số tiền là 1.229.728.6000 đồng là hợp lý và phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của N đơn, giữ N Bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp

[5] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; Điều 289; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 14/6/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Trọng N: Giữ N Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 74/2022/HNGĐ-ST ngày 02/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Ông Trần Trọng N phải nộp 300.000 đồng và được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0003972 ngày 15/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 19/9/2022)/.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đoàn Hoài Trí